

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2018/DS-PT

Ngày 14/11/2018

*V/v Tranh chấp hợp đồng dân sự
mua bán tài sản.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Gia Lương

Ông Ong Thân Thắng

-Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 64/2018/TLPT-DS ngày 24/7/2018 về việc Tranh chấp hợp đồng dân sự mua bán tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 10/2018/DS-ST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 77/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 8 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 78/2018/QĐ-PT ngày 22 tháng 8 năm 2018; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 27/2018/QĐ-PT ngày 12/9/2018; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 16/2018/TB-TA ngày 11/10/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 95/2018/QĐ-PT ngày 30/10/2018 giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Chị Bùi Thị S, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản D, xã Tam T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Bị đơn: Anh Trần Hữu S, sinh năm 1964 (vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị K, sinh năm 1968 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Bản D, xã Tam T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1964 ; ủy quyền cho chị Bùi Thị S, sinh năm 1969 (vắng mặt).

Địa chỉ: Bản D, xã Tam T, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

-Người kháng cáo: Bị đơn anh Trần Hữu S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, và các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Bùi Thị S trình bày:

Chị có bán cám chăn nuôi cho anh S, chị K do thời gian đã lâu nên không nhớ cụ thể bán từ thời điểm nào, khi mua bán hai bên có thỏa thuận bán theo hình thức trả chậm, sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi gà khoảng 3 đến 4 tháng anh S, chị K bán gà sẽ thanh toán số tiền còn nợ. Do anh chị S, K chăn nuôi thua lỗ nên không trả được hết số tiền còn nợ cho chị, ngày 24/10/2014 hai bên chốt sổ nợ, anh S, chị K còn nợ số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), anh S, chị K có ký tên ở phần người chốt sổ. Ngày 10/6/2015 anh S trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Do chị K đi làm thuê cho gia đình chị nên mỗi tháng trả được ít, không cố định, đến ngày 28/6/2015 chị và chị K tính tổng số tiền chị K trả nợ là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Nay chị khởi kiện yêu cầu anh S và chị K phải liên đới trả số tiền là 84.500.000đ (Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc.

Bị đơn chị Nguyễn Thị K trình bày: Gia đình chị có quen biết với chị S nên có mua cám của chị S về chăn nuôi gà theo hình thức đồng chịu, đồng trả, chị không nhớ rõ mua cám của chị S vào năm nào. Hai bên có thỏa thuận sau mỗi chu kỳ chăn nuôi khoảng 3 đến 4 tháng sau khi bán gà sẽ thanh toán tiền cám còn nợ của chị S. Tuy nhiên, do chăn nuôi thua lỗ nên không có tiền để trả cho chị S. Năm 2013 hai bên chốt sổ vợ chồng chị còn nợ chị S 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng). Sau khi chốt sổ chị có trả cho chị S 5.500.000đ (Năm triệu năm trăm nghìn đồng), cụ thể như sau: ngày 29/3/2013 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng), ngày 20/3/2013 trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng), ngày 30/01/2014 trả 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), ngày 30/5/2014 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng). Các lần trả này không ghi vào biên bản vì khi đó chị đi làm thuê cho chị Sinh nên sau khi lĩnh lương đều đưa tiền mặt cho chị S, sau khi về nhà thì chị và anh S ghi vào sổ ghi chép cá nhân của gia đình. Chị đã được trực tiếp xem bản gốc bia sổ ghi chép việc trả nợ do anh S nộp cho Tòa án ngày 24/4/2018, chị xác định toàn bộ chữ viết trong văn bản là của anh S. Năm 2014 hai bên chốt sổ nợ chị còn nợ chị S số tiền là 84.500.000đ (Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc. Sau đó anh S, chị K trả được 5.600.000đ cụ thể:

Tháng 3 năm 2015 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Tháng 5 năm 2015 trả 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng)

Tháng 7 năm 2015 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng).

Tháng 9 năm 2015 trả 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng).

Ngày 22 tháng 11 năm 2015 anh S trả chị Sinh 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Chị đã được trực tiếp xem bản gốc sổ mua bán cám chị S đã nộp tại Tòa án chị xác định chữ ký Nguyễn Thị K trong văn bản chị S nộp tại Tòa án đúng là chữ ký của chị. Tuy nhiên khi chị ký nhận vào sổ của chị S chị không đọc kỹ chị S viết những gì ở phía trước, không có lần nào chị trả cho chị S 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng),

Số tiền vợ chồng chị còn nợ lại chị S là 78.900.000đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Nay chị S khởi kiện yêu cầu chị và anh S phải trả cho chị S số tiền là 84.500.000đ (Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) chị không đồng ý, chị chỉ đồng ý cùng với anh S trả cho chị S 78.900.000đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng).

Anh Trần Hữu S trình bày: Do anh cùng làng với chị S nên không nhớ mua cám chăn nuôi của chị S từ khi nào, anh mua cám của chị S về nuôi gà, mua bán theo hình thức trả chậm hai bên có thỏa thuận sau mỗi chu kỳ chăn nuôi gà từ 03 đến 04 tháng anh bán gà sẽ thanh toán trả cho chị S số tiền mua cám còn nợ. Do chăn nuôi thua lỗ nên anh chưa trả hết số tiền còn nợ cho chị S. Khoảng năm 2013, 2014 hai bên chấm dứt việc mua bán và chốt sổ số nợ là 90.000.000đ đến nay còn nợ lại chị S 78.900.000đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng) nên chỉ đồng ý cùng với chị K trả cho chị S 78.900.000đ (Bảy mươi tám triệu chín trăm nghìn đồng). Trong các lần trả tiền cho chị S anh trả cho chị S 02 lần tiền, mỗi lần 2.000.000đ (Hai triệu đồng), tổng là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng), số tiền còn lại là do chị K trả cho chị S.

Anh đã được trực tiếp xem lại bản gốc sổ ghi chép mua bán cám chị S nộp tại Tòa án anh xác định lại toàn bộ chữ ký “S - Trần Hữu S” trong sổ ghi chép chị S nộp tại Tòa án đúng là chữ ký của anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày: Gia đình anh có bán thức ăn chăn nuôi cho chị K, anh S, do anh chị S, K chăn nuôi thua lỗ nên không trả được hết số tiền còn nợ, ngày 24/10/2014 hai bên chốt sổ nợ, anh S chị K còn nợ số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), anh S, chị K có ký tên ở phần người chốt sổ. Ngày 10/6/2015 anh S trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng), ngày 28/6/2015 trả nợ là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Nay yêu cầu anh S và chị K phải liên đới trả số tiền là 84.500.000đ (Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 10/2018/DSST ngày 18/6/2018 của Tòa án nhân dân huyện Y đã áp dụng Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143,

Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37, Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S buộc anh Trần Hữu S và chị Nguyễn Thị K phải thanh toán cho chị Bùi Thị S và anh Nguyễn Văn T số tiền là 84.500.000đ (*Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Trần Hữu S, chị Nguyễn Thị K.

Chị Bùi Thị S không phải chịu án phí. Hoàn trả chị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.112.000 tại biên lai thu số AA/2014/0004130 ngày 05/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Ngày 2/7/2018 anh Trần Hữu S kháng cáo bản án sơ thẩm trên, anh S là hộ cận nghèo nên Tòa án nhân dân huyện Y có quyết định số 05/2018/QĐ-MAP ngày 03/7/2018 miễn nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho anh S. Anh S kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của bà S. Đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang bác bỏ yêu cầu khởi kiện của bà S xét xử vụ án đảm bảo quyền lợi cho anh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2018 anh Trần Hữu S là bị đơn, người kháng cáo trình bày: Anh giữ nguyên kháng cáo anh không đồng ý bản án sơ thẩm xử với lý do bà S khởi kiện là không đúng, anh không được chốt sổ mua cám, việc mua bán cám phải có ngày tháng rõ ràng. Anh không đồng ý trả số nợ này, chữ ký trong giấy mua bán cám không phải là của vợ chồng anh, anh đề nghị giám định chữ viết, chữ ký. Hội đồng xét xử quyết định tạm ngừng phiên tòa để thu thập tài liệu chứng cứ và ra quyết định giám định theo yêu cầu của anh S.

Tại Quyết định trưng cầu giám định số 03/2018/QĐ-TCGD ngày 09/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã yêu cầu: Trưng cầu Phòng Kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang:

1.Thực hiện giám định: 03(ba) tài liệu có các chữ ký “S”, chữ viết “*Trần Hữu S*” (bút lục số 48, 49, 50) và chữ ký đối chứng có phải cùng một người viết ra không.

2.Các tài liệu có liên quan hoặc mẫu so sánh gửi kèm theo bao gồm:

01 (một) “*Đơn xin xác nhận chữ ký*” của Trần Hữu S, đề ngày 29/9/2018; 02

(hai) “*Biên bản giao nhận*” của Trần Hữu S, đề ngày 12/9/2018; 01(một) “*Đơn xin miễn nộp tiền giám định chữ ký*” của Trần Hữu S, đề ngày 12/9/2018; 01(một) “*Đơn xin giám định và xác minh chữ ký*” của Trần Hữu S, đề ngày 12/9/2018; 02(hai) tài liệu có chữ ký, chữ viết “*S - Trần Hữu S*” không đề ngày tháng; 01(một) “*Bản tự khai*” của Trần Hữu S, đề ngày 21/8/2018.

Tại kết luận giám định số 1428/KL-KTHS ngày 23/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ ký chữ ký “*S*”, chữ viết “*Trần Hữu S*” trên các tài liệu cần giám định ký hiệu là A1; các chữ ký “*S*” (tại lề bên phải) trên các tài liệu cần giám định ký hiệu là A2, A3 (trừ chữ ký tại dòng chữ viết thứ 20 lề bên phải (tính dòng chữ viết từ trên xuống dưới) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2) so với chữ ký, chữ viết của Trần Hữu S trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M12 là do cùng một người ký, viết ra.

Không đủ cơ sở giám định chữ ký tại dòng chữ viết thứ 20 (lề bên phải tính dòng chữ viết từ trên xuống dưới) trên tài liệu cần giám định ký hiệu A2, do đặc điểm truy nguyên các biệt không ổn định.

Tòa án đã giao kết quả giám định cho các đương sự nhưng không ai có ý kiến gì.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn chị Bùi Thị S, bị đơn anh Trần Hữu S, chị Nguyễn Thị K có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296, Điều 238 Bộ luật tố tụng xét xử vắng mặt và Hội đồng xét xử tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo và các chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về việc chấp hành pháp luật của các đương sự: nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt đã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Hữu S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định.

[1]. Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị S, bị đơn anh Trần Hữu S, chị Nguyễn Thị K có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 296, Điều 238 Bộ luật tố tụng xét xử vắng mặt.

[2]. Về nội dung: Gia đình chị S, anh T bán cám chăn nuôi cho anh S, chị K, khi mua bán hai bên có thỏa thuận bán theo hình thức trả chậm, sau khi kết thúc chu kỳ chăn nuôi gà khoảng 3 đến 4 tháng anh S, chị K bán gà sẽ thanh toán số tiền còn nợ. Do anh S, chị K chăn nuôi thua lỗ nên không trả được hết số tiền còn nợ cho chị, ngày 24/10/2014 hai bên chốt sổ nợ, anh S, chị K còn nợ số tiền là 90.000.000đ (Chín mươi triệu đồng), anh S, chị K có ký tên ở phần người chốt sổ. Ngày 10/6/2015 anh S trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Do chị K đi làm thuê cho gia đình chị nên mỗi tháng trả được ít, không cố định, đến ngày 28/6/2015 chị và chị K tính tổng số tiền chị K trả nợ là 3.500.000đ (Ba triệu năm trăm nghìn đồng). Nay chị S khởi kiện yêu cầu anh S và chị K phải liên đới trả số tiền là 84.500.000đ (Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng) tiền gốc. Bản án sơ thẩm buộc anh Trần Hữu S và chị Nguyễn Thị K phải thanh toán cho chị Bùi Thị S và anh Nguyễn Văn T số tiền là 84.500.000đ. Anh S kháng cáo không đồng ý. Xét kháng cáo của anh S Hội đồng xét xử thấy:

Anh S, chị K có mua bán cám với chị S để chăn nuôi phát triển kinh tế, trong quá trình thực hiện hợp đồng tính đến ngày 24/10/2014 hai bên chốt sổ là 90.000.000đ anh S, chị K thừa nhận số nợ này sau đó anh S, chị K trả được 5.500.000đ đến ngày 08/6/2015, hai bên có chốt sổ nợ còn lại là 84.500.000đ, có chữ ký của chị K, chị K thừa nhận. Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 12/9/2018 anh S cho rằng không phải chữ ký và chữ viết của anh trong giấy chốt nợ (BL 48, 49) và yêu cầu giám định chữ viết, chữ ký trong giấy chốt nợ và giấy lấy cám này. Tòa án đã ra Quyết định trưng cầu giám định phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang yêu cầu giám định chữ viết và chữ ký của anh S và tại Kết luận giám định số 1428/KL-KTHS ngày 23/10/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự, Công an tỉnh Bắc Giang kết luận chữ ký chữ ký “S”, chữ viết “Trần Hữu S” trên các tài liệu cần giám định là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy, anh S cho rằng không được ký nhận vào Giấy chốt nợ là không có căn cứ.

Ngoài ra, anh S cho rằng đã trả thêm cho nguyên đơn được 5.600.000đ và còn nợ lại là 78.900.000đ cụ thể các lần trả nợ thêm như sau: Tháng 3 năm 2015 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng); Tháng 5 năm 2015 trả 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng); Tháng 7 năm 2015 trả 1.000.000đ (Một triệu đồng); Tháng 9 năm 2015 trả 800.000đ (Tám trăm nghìn đồng); Ngày 22 tháng 11 năm 2015 trả 2.000.000đ (Hai triệu đồng). Căn cứ chứng minh anh S đưa ra là sổ ghi chép của anh S, trong sổ ghi chép không có chữ ký của chị S, chị S không thừa nhận số tiền này. Do vậy, bản án sơ thẩm buộc anh S, chị K trả chị S, anh T toàn số tiền là 84.500.000 đồng là có căn cứ. Nên áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo

của anh S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Anh S, Chị K thuộc hộ cận nghèo, nên căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh S, chị K; miễn nộp tiền chi phí giám định và miễn án phí dân sự phúc thẩm cho anh S.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của anh Trần Hữu S. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 428, Điều 438 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 143, Điều 144, Điều 147, Điều 296, 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Điều 2 Luật thi hành án dân sự.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị S buộc anh Trần Hữu S và chị Nguyễn Thị K phải thanh toán cho chị Bùi Thị S và anh Nguyễn Văn T số tiền là 84.500.000đ (*Tám mươi tư triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Trần Hữu S, chị Nguyễn Thị K. Miễn nộp tiền chi phí giám định, án phí dân sự phúc thẩm cho anh Trần Hữu S.

Chị Bùi Thị S không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả chị S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.112.000 đồng tại biên lai thu số AA/2014/0004130 ngày 05/3/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Y;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

